

**Đề thi chất lượng Giữa học kì 2**

**Năm học 2021 - 2022**

**Bài thi môn: Tiếng Anh lớp 4**

*Thời gian làm bài: 45 phút*

**Exercise 1: Chọn từ khác loại**

1. A. clock    B. seven    C. ten    D. eight
2. A. writer    B. time    C. singer    D. student
3. A. when    B. bread    C. how    D. why
4. A. like    B. kind    C. friendly    D. tall

**Exercise 2: Điền vào chỗ trống**

**At    for    What    Would    have    and    a    on**

1. \_\_\_\_\_ does an alien look like?
2. It's time \_\_\_\_\_ lunch.
3. My mother is \_\_\_\_\_ nurse.
4. She is cheerful \_\_\_\_\_ athletic.
5. \_\_\_\_\_ you like some beef?
6. I get up \_\_\_\_\_ five o'clock.
7. I \_\_\_\_\_ History on Monday.
8. What do you do \_\_\_\_\_ your birthday?

**Exercise 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh**

1. like/ What/ his/ does/ look/ brother?

\_\_\_\_\_?

2. What/ it/ time/ is?

\_\_\_\_\_?

3. more/ My sister/ than/ me/ beautiful/ is.

\_\_\_\_\_.

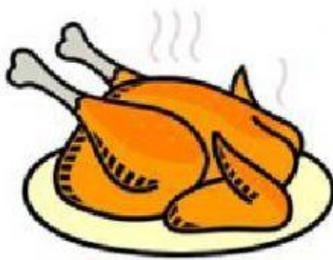
4. You/ Would/ some/ like/ coffee?

\_\_\_\_\_?

**Exercise 4: Nói cột A với cột B**

A		B	
1. When is Children's day?		a. No, thanks.	
2. What time do you go to school?		b. She is a teacher.	
3. Do you have Math on Tuesday?		c. It's on June 1st.	
4. Would you like some cakes?		d. Yes, he is.	
5. What does Pepper do?		e. My name is Alexa.	
6. What is your name?		f. No, I don't.	
7. Does he like meat?		g. Yes, he does.	
8. Is Peter tall?		h. I go to school at 7.	
1. _____	2. _____	3. _____	4. _____
5. _____	6. _____	7. _____	8. _____

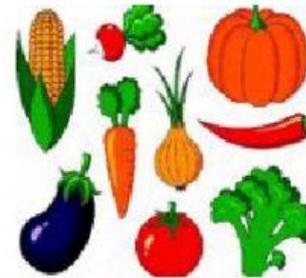
**Exercise 5: Điền từ thích hợp tương ứng với tranh**



1. \_\_\_\_\_



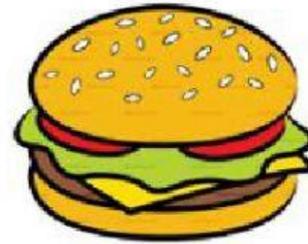
2. \_\_\_\_\_



3. \_\_\_\_\_



4. \_\_\_\_\_



5. \_\_\_\_\_



6. \_\_\_\_\_

**Exercise 6: Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh**

1. like/ mother/ what/ your/ does/ look/?

\_\_\_\_\_

2. me/ brother/ is/ older/ my/ than/.

\_\_\_\_\_

3. what/ grandparents/ do/ like/ your/ look/?

\_\_\_\_\_

4. are/ their/ house/ decorating/ they/.

\_\_\_\_\_